Biểu mẫu 09

SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Cơ bản	Cơ bản	Cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên; tích cực	Thường xuyên; tích cực	Thường xuyên; tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt

Tx Cai Lậy, ngày 30 tháng 05 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)

SỞ GD&ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông HKII năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**1264**	**428**	**432**	**404**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**1181** **(93.43%)**	390 (91.12%)	399 (92.36%)	392(96.79 %)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**80** **(6.32%)**	36 (8.41%)	32 (7.41%)	12 (2.96%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**3** **(0.23%)**	2 (0.47%)	1 (0.23%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**1264**	**428**	**432**	**404**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**208** **(16.45%)**	45 (10.51%)	56 (12.96%)	107 (26.42%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**597** **(47.23%)**	189 (44.16%)	168 (38.89%)	240 (59.26%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**431** **(34.09%)**	178 (41.59%)	199 (46.06%)	54 (13.33%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**24** **(1.89%)**	16 (3.74%)	5 (1.16%)	3 (0.74%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	**4** **(0.31%)**		4 (0.93%)	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**1252** **(99.05%)**	426 (99.53%)	423 (97.92%)	403 (99.75%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**208** **(16.45%)**	45 (10.51%)	56 (12.96%)	107 (26.42%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**597** **(47.23%)**	189 (44.16%)	168 (38.89%)	240 (59.26%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**33**	16	17	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**12** **(0.95%)**	2 (0.47%)	9 (2.08%)	1 (0.25%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**21**	14	7	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**19**	5	12	2
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**				

1	Cấp tỉnh/thành phố				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**404**			404
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	398 (98.51%)			398 (98.51%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	107 (26.49%)			107 (26.49%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	240 (59.41%)			240 (59.41%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	54 (13.37%)			54 (13.37%)
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập** (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**634/630**	220/228	216/216	198/206
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**8**	3	1	4

Tx Cai Lậy , ngày 30 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu mẫu 11

SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	33	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	**Phòng học kiên cố**	33	1.17
2	**Phòng học bán kiên cố**		
3	**Phòng học tạm**		
4	**Phòng học nhờ**		
5	**Số phòng học bộ môn**	0	0.00
6	**Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)**	0	0.00
7	**Bình quân lớp/phòng học**	30	1.06
8	**Bình quân học sinh/lớp**	45	1.59
III	**Số điểm trường**		
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	17789	14.00
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	**Diện tích phòng học (m^2)**	56	1.98
2	**Diện tích phòng học bộ môn (m^2)**	0	0.00
3	**Diện tích thư viện (m^2)**	56	0.04
4	**Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)**	0	0.00
5	**Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)**	28	0.02
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**		Số bộ/lớp
	(Đơn vị tính: bộ)		
1	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định**		
1.1	**Khối lớp 10**		
1.2	**Khối lớp 11**		
1.3	**Khối lớp 12**		
2	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định**		
2.1	**Khối lớp 10**		
2.2	**Khối lớp 11**		
2.3	**Khối lớp 12**		
3	**Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)**		
4	**…**		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập**	72	
	(Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	1	
2	**Máy tính xách tay**	25	
3	**Bảng tương tác**	1	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	25	
5	**Thiết bị khác…(Máy photocoppy)**	3	
6	**…..**		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1
2	Máy tính xách tay	25
3	Bảng tương tác	1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25
5	Thiết bị khác…(Máy photocoppy)	3

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	1		4		

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	2	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	1	
XVII	**Kết nối internet**	1	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	1	
XIX	**Tường rào xây**	1	

Tx Cai Lậy, ngày 30 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu mẫu 12

SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**66**		10	51	1	1	3	61			0	59	0	
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	**56**	**0**	**10**	**46**	**0**	**0**	**0**	**55**	**0**	**0**	**0**	**57**	**0**	**0**
1	Thể dục	5			5				5				5		
2	Tin học	4			4				4				4		
3	Tiếng Anh	6			6				5				6		
4	Ngữ Văn	6		4	2				6			0	6		
5	Lịch sử	3			3				3				3		
6	Địa lý	3			3				3				2		
7	Toán học	10		4	6				10				10		
8	Vật lý	6		1	5				6				6		
9	Hóa học	5			5				5				5		
10	Sinh học	4		1	3				4				4		
11	Giáo dục công dân	2			2				2				2		
12	Kỹ thuật công nghiệp	1			1				1				1		
13	Kỹ thuật nông nghiệp	1			1				1				1		
14	GDQP	2			2				2				2		
II	**Cán bộ quản lý**	**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1				1		
III	**Nhân viên**	**8**	**0**	**0**	**3**	**1**	**1**	**3**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhân viên văn thư	1				1			1						
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1		1						
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên bảo vệ , tạp vụ	4			1			3							

Tx Cai Lậy, ngày 30 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TIỀN GIANG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119/QĐ-TK

Tx Cai Lậy, ngày 22 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Tứ Kiệt

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Ông/bà kế toán, Trường THPT Tứ Kiệt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Tứ Kiệt (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà)Tổ Trưởng, kế toán, các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:;
- Sở GD
- Website;
- Lưu: VT, KT (C3).

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Nghĩa

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Công tác Đảng	**16,092**	**16,092**		**16,092**
	Trích lập các quỹ	**200,000**	**200,000**		**200,000**
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**300,876**	**300,876**		**300,876**
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		-		-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
5	**Chi bảo đảm xã hội**		-		-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
6	**Chi hoạt động kinh tế**		-		-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		-		-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		-		-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		-		-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		-		-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
	Chi phụ cấp	**36,748**	**36,748**		**36,748**
	Hỗ trợ chi phí học tập	**21,300**	**21,300**		**21,300**
	Các khoản đóng góp		-		-
	Vật tư văn phòng		-		-
	Công tác phí	**97,223**	**97,223**		**97,223**
	Chi thuê mướn		-		-
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	**111,995**	**111,995**		**111,995**
	Chi khác	**33,611**	**33,611**		**33,611**
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tứ Kiệt

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 119/QĐ- TK ngày 22/05/2023 của trường THPT Tứ Kiệt)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*1.123,315*	*1.123,315*		*1.123,315*
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**9.645,879**	**9.645,879**	**-**	**9.645,879**
	Lương	**4.243,818**	**4.243,818**		**4.243,818**
	Phụ cấp chức vụ	**76,446**	**76,446**		**76,446**
	Phụ cấp thêm giờ	**593,390**	**593,390**		**593,390**
	Phụ cấp ưu đãi nghề	**1.301,739**	**1.301,739**		**1.301,739**
	Phụ cấp trách nhiệm	**18,774**	**18,774**		**18,774**
	Phụ cấp thâm niên	**711,722**	**711,722**		**711,722**
	Phụ cấp khác	**1,800**	**1,800**		**1,800**
	Các khoản hỗ trợ khác	**28,161**	**28,161**		**28,161**
	Các khoản đóng góp	**1.169,017**	**1.169,017**		**1.169,017**
	Các khoản thanh toán cá nhân	**269,016**	**269,016**		**269,016**
	Thanh toán tiền điện	**36,528**	**36,528**		**36,528**
	Thanh toán nước	**20,603**	**20,603**		**20,603**
	Tiền vệ sinh môi trường	**1,680**	**1,680**		**1,680**
	Văn phòng phẩm	**21,027**	**21,027**		**21,027**
	Vật tư văn phòng	**6,614**	**6,614**		**6,614**
	Thông tin tuyên truyền	**29,177**	**29,177**		**29,177**
	Công tác phí	**57,194**	**57,194**		**57,194**
	Chi thuê mướn	**169,480**	**169,480**		**169,480**
	Sửa chữa	**26,246**	**26,246**		**26,246**
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	**275,637**	**275,637**		**275,637**
	Chi khác	**371,718**	**371,718**		**371,718**

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
10.2	Dự án B				